

Số: *11842*/2016/QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày *01* tháng 11 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính  
của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về Ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 936/2015/QĐ-UBND ngày 19/3/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định xác định chỉ số cải cách hành chính của các sở ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ huyện,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn.

**Điều 2.** Sử dụng Chỉ số cải cách hành chính của các xã, thị trấn để theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính từng năm của UBND các xã, thị trấn.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2016.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Nội vụ, Chủ tịch UBND xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Phu*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ (để b/c);
- TTr HU, TTr H ĐND huyện (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, NV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Hùng**

## **QUY ĐỊNH**

**Xác định Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~1142~~ **1142**/2016/QĐ-UBND ngày ~~01~~ **01**/11/2016  
của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn)

### **Điều 1. Mục đích**

Xác định được Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, chính xác, toàn diện và định lượng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính nhà nước của UBND các xã, thị trấn trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước theo Nghị quyết 30c/NQ-CP.

### **Điều 2. Yêu cầu**

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ; Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 - 2020.

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm thực tế của các xã, thị trấn; đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC theo chu kỳ năm của UBND các xã, thị trấn.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của tổ chức, cá nhân đối với quá trình triển khai CCHC của UBND các xã, thị trấn.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các xã, thị trấn.

### **Điều 3. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với việc theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện CCHC hàng năm của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

### **Điều 4. Chỉ số cải cách hành chính**

#### **1. Các lĩnh vực, tiêu chí thành phần**

Chỉ số CCHC xã, thị trấn được xác định trên 7 lĩnh vực, 21 tiêu chí và 37 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 3 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại xã, thị trấn: 5 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 2 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 2 tiêu chí;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức: 3 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

- Hiện đại hoá hành chính: 2 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 4 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC của xã, thị trấn được quy định cụ thể tại Bảng (kèm theo).

## **2. Thang điểm đánh giá**

- Thang điểm đánh giá là 100 được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng (kèm theo).

## **3. Phương pháp đánh giá**

- Tự đánh giá của xã, thị trấn: Các xã, thị trấn tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Phòng Nội vụ. Điểm của các xã, thị trấn tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng.

- Điểm tự đánh giá của UBND các xã, thị trấn sẽ được Tổ thẩm định giúp UBND huyện xem xét, quyết định hoặc điều chỉnh khi cần thiết.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ % giữa “Tổng điểm đạt được” và “Tổng điểm tối đa” (100 điểm).

## **Điều 5. Đánh giá, xếp hạng**

Đánh giá chỉ số CCHC được chia làm 5 loại:

1. Xuất sắc: đạt từ 90% số điểm tối đa trở lên;
2. Tốt: đạt từ 80% đến dưới 90% số điểm tối đa;
3. Khá: Đạt từ 70% đến dưới 80% số điểm tối đa;
4. Trung bình: đạt từ 50% đến dưới 70% số điểm tối đa;
5. Yếu: đạt dưới 50% số điểm tối đa

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 6. Thời gian thực hiện**

Việc tổ chức đánh giá, chấm điểm của UBND các xã, thị trấn được thực hiện trong Quý IV hàng năm. Công bố Chỉ số CCHC và kết quả xếp hạng CCHC từng năm của các xã, thị trấn được công bố vào tháng 2 của năm liền kề năm đánh giá.

### **Điều 7. Trách nhiệm thực hiện**

1. Phòng Nội vụ:

- Xây dựng ban hành văn bản hướng dẫn các xã, thị trấn triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của xã, thị trấn;

- Tập huấn, bồi dưỡng cho công chức được giao phụ trách cải cách hành chính của các xã, thị trấn về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC;

- Tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC hàng năm của các xã, thị trấn;

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả Chỉ số CCHC;

- Báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn với Chủ tịch UBND huyện; Công bố Chỉ số CCHC hàng năm;

**2. Phòng Tài chính - Kế hoạch:**

Cân đối, bố trí và hướng dẫn sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung theo quy định này.

**3. Các xã, thị trấn:**

- Triển khai công việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của UBND các xã, thị trấn.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC của các xã, thị trấn theo hướng dẫn của Phòng Nội vụ.

**Điều 8. Kinh phí thực hiện**

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được thực hiện hàng năm theo quy định./

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Hùng**

## CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số **11842** /2016/QĐ-UBND ngày **11/11/2016** của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
<b>I</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>24</b>			
<b>1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>10</b>			
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quy IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	4			
-	Ban hành kịp thời: 4				
-	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): 2				
-	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: 0				
1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ, của tỉnh, của huyện và bố trí kinh phí triển khai	2			
-	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 2				
-	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0				
1.3	Các kết quả phải đạt được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	2			
-	Đạt yêu cầu (Kết quả phải đạt được xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của bộ phận, cán bộ, công chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành): 2				
-	Không đạt yêu cầu (không xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của bộ phận, cán bộ, công chức và không quy định rõ thời gian hoàn thành): 0				

*124*

STT	Linh vực/Triều chí/Triều chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2			
-	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2				
-	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1				
-	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5				
-	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
2	Báo cáo CCHC	10			
2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý; báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	4			
-	Đủ số lượng báo cáo: 4				
-	Thiếu 01 báo cáo: 03				
-	Thiếu 02 báo cáo: 02				
-	Thiếu 03 báo cáo: 01				
-	Không báo cáo: 0				
2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	2			
	Đạt yêu cầu: 2				
	Không đạt yêu cầu: 0				
2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	4			
-	Tất cả báo cáo ứng thời gian quy định: 4				
-	Chậm 1 báo cáo: 03				
-	Chậm 02 báo cáo: 02				
-	Chậm 3 báo cáo trở lên: 0				
3	Công tác tuyên truyền CCHC	4			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thăm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
3.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	2			
-	Có kế hoạch: 2				
-	Không có kế hoạch: 0				
3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	2			
-	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2				
-	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1				
-	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5				
-	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
II	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI XÃ, THỊ TRẤN</b>	18			
1	<b>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của xã, thị trấn</b>	4			
1.1	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1			
-	Đúng quy định: 1				
-	Không đúng quy định: 0				
1.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của VBQPPL do xã, thị trấn ban hành	1			
-	Phù hợp với tình hình của đơn vị: 1				
-	Không phù hợp: 0				
1.3	Tính khả thi của VBQPPL do xã, thị trấn ban hành	1			
-	Tính khả thi cao: 1				
-	Tính khả thi thấp: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
1.4	Tính hiệu quả của VBQPPL do xã, thị trấn ban hành	1			
-	Đạt hiệu quả cao: 1				
-	Hiệu quả thấp: 0				
2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của xã, thị trấn	4			
-	Có thực hiện: 2				
-	Qua rà soát không có sai sót hoặc có sai sót và xử lý, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 2				
-	Không thực hiện rà soát: 0				
3	Tổ chức triển khai VBQPPL của cấp trên tại xã, thị trấn (Đánh giá tỷ lệ % số VBQPPL được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định so với tổng số VBQPPL do cấp trên ban hành mà xã phải thực hiện)	2			
-	Trên 80% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: 2				
-	Từ 70% - 80% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: 1,5				
-	Từ 60% - dưới 70% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: 1				
-	Từ 50% - dưới 60% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: 0,5				
-	Dưới 50% số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đúng quy định: 0				
4	Thực hiện việc tự kiểm tra VBQPPL tại xã, thị trấn	6			
4.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại xã, thị trấn	2			
-	Ban hành kịp thời (trong tháng 1 và tháng 2 của năm kế hoạch): 2				
-	Ban hành không kịp thời (Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): 1				



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
-	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: 0				
4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	2			
-	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2				
-	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1				
-	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5				
-	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2			
-	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2				
-	Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
-	Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
-	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
5	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã, thị trấn	2			
5.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	1			
-	Ban hành kịp thời (trong tháng 1 và tháng 2 của năm kế hoạch): 1				
-	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): 0,5				
-	Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: 0				
5.2	Các hình thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	1			
-	Có 3 hình thức trở lên: 1				
-	Có 2 hình thức: 0,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
-	<i>Có 1 hình thức: 0</i>				
III	<b>CÀI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	12			
1	<b>Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính</b>	10			
1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính của UBND cấp xã (có Kế hoạch riêng hoặc năm trong kế hoạch CCHC năm)	2			
-	<i>Ban hành kịp thời (trong tháng 1 và tháng 2 của năm kế hoạch): 2</i>				
-	<i>Không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch): 1</i>				
-	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: 0</i>				
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2			
-	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2</i>				
-	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 1</i>				
-	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5</i>				
-	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)</i>				
1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2			
-	<i>Qua rà soát không phát hiện có vấn đề cần xử lý hoặc phát hiện và đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: 2</i>				
-	<i>Có vấn đề mà không đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: 0</i>				
1.4	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2			
-	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh, UBND huyện: 2</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
-	Không thực hiện đầy đủ theo quy định của Chính phủ, UBND tỉnh, UBND huyện: 0				
1.5	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2			
-	Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc trên 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2				
-	Từ 70% - 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
-	Từ 50% - dưới 70% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
-	Dưới 50% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
2	Công khai thủ tục hành chính (Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của xã tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)	2			
-	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính: 2				
-	Niêm yết công khai không nhưng không đầy đủ, rõ ràng: 1				
-	Không niêm yết công khai: 0				
IV	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	6			
1	Ban hành Quy chế làm việc của UBND cấp xã	4			
-	Đã ban hành và thường xuyên điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp theo quy định của nhà nước: 4				
-	Đã ban hành nhưng không thường xuyên điều chỉnh, bổ sung: 2				
-	Chưa ban hành: 0				
2	Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ, công chức cấp xã	2			
-	Có phân công nhiệm vụ cụ thể: 2				
-	Không phân công cụ thể: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
V	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC</b>	12			
1	<b>Sắp xếp, bố trí sử dụng cán bộ, công chức</b>	6			
1.1	Bố trí cán bộ, công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật	2			
-	<i>Trên 80% cán bộ, công chức cấp xã bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 2</i>				
-	<i>Từ 70% - 80% cán bộ, công chức cấp xã bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 1</i>				
-	<i>Từ 50% - dưới 70% cán bộ, công chức cấp xã bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 0,5</i>				
-	<i>Dưới 50% cán bộ, công chức cấp xã bố trí phù hợp với trình độ chuyên môn: 0</i>				
1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức đạt chuẩn của đơn vị	2			
-	<i>Trên 80% cán bộ, công chức đạt chuẩn: 2</i>				
-	<i>Từ 70% - 80% cán bộ, công chức đạt chuẩn: 1</i>				
-	<i>Dưới 50% cán bộ, công chức cấp chuẩn: 0</i>				
1.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	2			
-	<i>Trên 70% số cán bộ, công chức: 2</i>				
-	<i>Từ 50% - 70% số cán bộ, công chức: 1</i>				
-	<i>Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0</i>				
-	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch: 0</i>				
2	<b>Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao</b>	2			
-	<i>Có thực hiện: 2</i>				
-	<i>Không thực hiện: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thăm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
3	<b>Tinh thần, thái độ phục vụ</b>	4			
3.1	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	2			
-	<i>Tinh thần trách nhiệm cao: 2</i>				
-	<i>Không có tinh thần trách nhiệm: 0</i>				
3.2	Thái độ phục vụ của công chức	2			
-	<i>Thái độ phục vụ tốt: 2</i>				
-	<i>Thái độ phục vụ không tốt: 0</i>				
<b>VI</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>12</b>			
<b>1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	<b>11</b>			
1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của xã, thị trấn	2			
-	<i>Ban hành kịp thời (trong tháng 1 và tháng 2 của năm kế hoạch) : 2</i>				
-	<i>Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch) : 1</i>				
-	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31 tháng 3 của năm kế hoạch : 0</i>				
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của xã, thị trấn	2			
-	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 2</i>				
-	<i>Thực hiện từ 70% - 80 % kế hoạch: 1</i>				
-	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5</i>				
-	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>				
1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn	3			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
-	Trên 90% số cán bộ, công chức: 3				
-	Từ 80% - 90% số cán bộ, công chức: 2,5				
-	Từ 70% - dưới 80% số cán bộ, công chức: 2				
-	Từ 60% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 1,5				
-	Từ 50% - dưới 60% số cán bộ, công chức: 1				
-	Từ 40% - dưới 50% số cán bộ, công chức: 0,5				
-	Dưới 40% số cán bộ, công chức: 0				
1.4	UBND xã đã kết nối và sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	2			
-	Có kết nối và sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN): 2				
-	Không có mạng nội bộ (mạng LAN): 0				
1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức	2			
-	Trên 90% số cán bộ, công chức: 2				
-	Từ 80% - 90% số cán bộ, công chức: 1,5				
-	Từ 70% - dưới 80% số cán bộ, công chức: 1				
-	Từ 60% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,5				
-	Dưới 60% số cán bộ, công chức: 0				
2	Xã có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần	1			
-	Có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần: 1				
-	Không có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử thành phần: 0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
VII	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	16			
1	Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2			
-	<i>Trên 80% số lượng TTHC: 2</i>				
-	<i>Từ 70% - 80% số lượng TTHC: 1</i>				
-	<i>Từ 50% - dưới 70% số lượng TTHC: 0,5</i>				
-	<i>Dưới 50% số lượng TTHC: 0</i>				
2	<b>Chất lượng và điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</b>	8			
2.1	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại	2			
-	<i>Đã thực hiện: 2</i>				
-	<i>Chưa thực hiện: 0</i>				
2.2	Bảo đảm đủ không gian diện tích theo quy định để phục vụ công dân, tổ chức	2			
-	<i>Đảm bảo theo quy định: 2</i>				
-	<i>Không đảm bảo theo quy định: 0</i>				
2.3	Bảo đảm trang thiết bị cho các thành viên Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
-	<i>Đầy đủ trang thiết bị: 2</i>				
-	<i>Không đầy đủ trang thiết bị: 0</i>				
2.4	Thái độ phục vụ của công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			
-	<i>Thái độ niềm nở, hướng dân nhiệt tình: 2</i>				
-	<i>Thái độ cau gắt, không hướng dân: 0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn (điểm)	Điểm tự đánh giá (điểm)	Điểm thẩm định (điểm)	Tài liệu kiểm chứng
3	Công tác tiếp nhận hồ sơ	2			
-	Vào sổ theo dõi đầy đủ: 2				
-	Có vào nhưng không đầy đủ: 1				
-	Không vào sổ theo dõi: 0				
4	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (Tỷ lệ trả kết quả giải quyết TTHC đúng hoặc trước hẹn)	4			
-	Đạt 100%: 4				
-	Từ 80% - 99%: 3				
-	Từ 70% - dưới 80%: 2				
-	Từ 60% - dưới 70%: 1				
-	Từ 50% - dưới 60%: 0,5				
-	Dưới 50%: 0				
<b>Tổng</b>		<b>100</b>			

84